TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HNGĐ - PT
Ngày 25 - 11 - 2022
V/v chia tài sản chung sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa
Các Thẩm phán: Bà Từ Thị Hải Dương
Ông Trần Trung Thành

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hoàng Thị Hương Giang – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 12/2022/TLPT- HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2022 về việc "Chia tài sản chung sau ly hôn". Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2022/TLST – HNGĐ ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2574/2022/QĐXXPT- HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Đinh Thị T, sinh năm 1983
Nơi ĐKHKTT: Bản H, xã Th, huyện T, tỉnh Quảng Bình
Chỗ ở hiện nay: Thôn B, xã S, huyện T, tỉnh Quảng Bình; có mặt
- *Bị đơn:* Anh Đinh Xuân M, sinh năm 1977
Địa chỉ: Bản H, xã Th, huyện T, tỉnh Quảng Bình; có mặt
- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*
Ngân hàng A
Địa chỉ: Tiểu khu 4, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2022/TLST – HNGĐ ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2021 chị Đinh Thị T (viết tắt là nguyên đơn) làm đơn xin ly hôn anh Đinh Xuân M (viết tắt là bị đơn). Tại Bản án số 14/2021/HNGĐ – ST ngày 26/5/2021 của Toà án nhânh dân huyện Tuyên Hoá đã giải quyết về phần tình cảm và con chung; riêng phần tài sản chung anh chị chưa yêu cầu chia nên chưa giải quyết. Năm 2022 nguyên đơn khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn, quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên toà sơ thẩm các đương sự thống nhất có các tài sản chung yêu cầu chia như sau: Thửa đất số 39 tờ bản đồ số 9 xã Th, huyện T có diện tích 795m^2 (400m^2 đất ở và 395m^2 đất trồng cây lâu năm), trên thửa đất này có 01 ngôi nhà gỗ ba gian, 01 nhà bếp và công trình phụ; hửa đất số 10, tờ bản đồ số 9 xã Th, huyện T có diện tích 1.649 m^2 (400m^2 đất ở và 1.249m^2 đất trồng cây lâu năm); thửa đất số 147, tờ bản đồ số 9 xã T, huyện T có diện tích 13.839 m^2 đất có rừng trồng sản xuất; thửa đất số 157, tờ bản đồ số 30 xã Th, huyện T có diện tích 6.805,1 m^2 đất rừng sản xuất; Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 13 xã Th, huyện T có diện tích thửa đất 3.231,1m^2 đất trồng cây hàng năm khác. Ngoài các tài sản trên anh chị còn Ngân hàng 190.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2022/HNGĐ - ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hoá đã quyết định: Căn cứ khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 166; điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 37, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 Bộ luật dân sự và điểm e khoản 5 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử giao cho chị Đinh Thị T được quản lý, sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: Thửa đất số 147, tờ bản đồ số 9 xã Th, huyện T có diện tích 13.839m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Bình cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG ngày 29/12/2011, trị giá 83.034.000 đồng, tài sản gắn liền với đất là cây keo trị giá 50.459.761 đồng; thửa đất số 52, tờ bản đồ số 13 xã Th, có diện tích 3231,1m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 980660 ngày 31/8/2018, trị giá 64.622.000 đồng, tài sản gắn liền với đất là cây keo trị giá 4.876.225 đồng; 238,98m^2 đất (200m^2 đất ở và 38,98m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 39, tờ bản đồ số 9 xã Th; có tứ cận tiếp giáp: Phía bắc giáp đất BCS có chiều dài 12,34 mét; Phía Nam giáp đường giao thông có chiều dài 09 mét; Phía Đông giáp với phần đất giao cho anh Đinh Xuân M có chiều dài 24,83 mét; Phía Tây giáp với đất ở nông thôn, có chiều dài các cạnh lần lượt 10,92 mét, 13,73 mét đã được UBND huyện T, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 772235 ngày 10/4/2013, trị giá 8.779.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị Đinh Thị T được giao quản lý, sở hữu, sử dụng là 211.770.986 đồng.

Giao cho anh Đinh Xuân M được quản lý, sở hữu, sử dụng các tài sản, gồm: Thửa đất số 157, tờ bản đồ số 30 xã Th, có diện tích 6.805,1m^2, đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 627604 ngày 30/12/2014, trị giá 27.220.400 đồng; tài sản gắn liền trên đất là cây keo, trị giá 31.175.301 đồng; thửa đất số 10, tờ bản đồ số 9 xã Th, có diện tích 1.649m^2, (trong đó: đất ở 400m^2, đất trồng cây lâu năm 1.249m^2) đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 915451 ngày 01/12/2009, trị giá 40.980.000 đồng; 546,3m^2 đất (200m^2 đất ở và 346,3m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 39, tờ bản đồ số 9 xã thanh Hoá, có tứ cận: Phía bắc giáp đất BCS có chiều dài 25,58 mét, phía Nam giáp đường giao thông có chiều dài 18,18 mét, phía Đông giáp với đường giao thông, có chiều dài các cạnh lần lượt 2,2 mét, 24,07 mét, phía Tây giáp với phần đất giao cho chị Đinh Thị T có chiều dài 24,83 mét đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 772235 ngày 10/4/2013, trị giá 14.926.000 đồng (mười bốn triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn) đồng, tài sản gắn liền với đất, bao gồm: nhà 01 tầng, sườn gỗ ba gian, diện tích 110m^2, trị giá 375.100.000 đồng, nhà bếp, diện tích 47m^2, trị giá 124.597.000 đồng, nhà vệ sinh, diện tích 11,02m^2, trị giá 39.154.060 đồng, mái che, diện tích 55m^2, trị giá 23.595.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh Đinh Xuân M được giao quản lý, sở hữu, sử dụng là 676.747.761 đồng (sáu trăm bảy mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn bảy trăm sáu mươi mốt). Buộc anh Đinh Xuân M phải có trách nhiệm thanh toán khoản chênh lệch cho chị Đinh Thị T số tiền 232.488.388 đồng. Buộc chị Đinh Thị T và anh Đinh Xuân M mỗi người phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng số tiền 61.101.000 đồng, trong đó nợ gốc 60.000.000 đồng, tiền nợ lãi (tính đến ngày xét xử sơ thẩm 16/9/2022) là 1.101.000 (một triệu một trăm linh một nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên buộc chịu chi phí tố tụng, chịu lãi suất chậm trả, quyền yêu cầu thi hành án, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo cho đương sự theo luật định.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 anh Đinh Xuân M kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Xin được quản lý, sử dụng các thửa đất số 52, tờ bản đồ số 13 xã Th, huyện T có diện tích 3.231,1m^2; thửa đất số 47, tờ bản đồ số 9 xã Th, huyện T có diện tích 13.839m^2, thửa đất số 39, tờ bản đồ số 9 xã Th, huyện T và tài sản trên đất; buộc chị Đinh Thị T phải trả tiền chênh lệc tài sản cho anh 232.448.000 đồng.

Tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phát biểu: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm các đương sự và những người tiến hành tố

tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi xem xét nội dung kháng cáo; căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà phúc thẩm, kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Ngày 16 tháng 9 năm 2022, Toà án nhân dân huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm và ban hành Bản án số 36/2022/HNGĐ - ST về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn. Ngày 30 tháng 9 năm 2022 anh Đinh Xuân M làm đơn kháng cáo yêu cầu chia lại tài sản chung theo hướng để bị đơn được quản lý, sử dụng các thửa đất số 52, tờ bản đồ số 13 xã Th, huyện T có diện tích 3.231,1m^2; thửa đất số 47, tờ bản đồ số 9 xã Th, huyện T có diện tích 13.839m^2, toàn bộ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 9 xã Th, huyện T và tài sản trên đất; buộc chị Đinh Thị T phải trả tiền chênh lệch tài sản cho bị đơn 232.448.000 đồng. Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên chấp nhận để xét xử phúc thẩm.

[2] Quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên toà sơ thẩm và phúc thẩm các đương sự thống nhất có các tài sản chung yêu cầu chia gồm: Thửa đất số 39 tờ bản đồ số 9 xã Th, huyện T có diện tích 795 m^2 (400m^2 đất ở và 395m^2 đất trồng cây lâu năm), trên thửa đất này có 01 ngôi nhà gỗ ba gian, 01 nhà bếp và công trình phụ; thửa đất số 10, tờ bản đồ số 9 xã Th, huyện T có diện tích 1.649 m^2 (400m^2 đất ở và 1.249m^2 đất trồng cây lâu năm); thửa đất số 147, tờ bản đồ số 9 xã Th, huyện T có diện tích 13.839 m^2 đất có rừng trồng sản xuất; thửa đất số 157, tờ bản đồ số 30 xã Th, huyện T có diện tích 6.805,1 m^2 đất rừng sản xuất; thửa đất số 52, tờ bản đồ số 13 xã Th, huyện T có diện tích thửa đất 3.231,1m^2 đất trồng cây hàng năm khác. Ngoài các tài sản trên anh chị còn nợ Ngân hàng 190.000.000 đồng.

[3] Theo yêu cầu của đương sự, Toà án cấp sơ thẩm đã thành lập Hội đồng định giá ngày 02/8/2022, theo đó giá trị các loại tài sản được định giá theo giá của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Bình quy định về đền bù, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh. Không tiến hành định giá các loại tài sản theo giá thị trường để phân chia là trái quy định làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, không có kháng nghị về nội dung này, tại phiên toà phúc thẩm các đương sự thống nhất sử dụng giá hội đồng đã định giá ngày 02/8/2022 để chia nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp

nhận thoả thuận này.

[4] Kháng cáo của bị đơn yêu cầu được sử dụng các thửa đất số 39, 147 tờ bản đồ số 9 xã Th và thửa đất số 52, tờ bản đồ số 13 xã Th thấy: Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 9 xã Th đã được hai đương sự thế chấp vay vốn Ngân hàng, đến thời điểm xét xử sơ thẩm còn nợ 120.000.000 đồng tiền gốc và 2.202.000 đồng tiền lãi. Toà án cấp sơ thẩm chia đôi số nợ và chia quyền sử dụng đất là tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng là chưa đảm bảo tài sản thế chấp cho Ngân hàng khi xử lý nợ. Mặt khác, nguyên đơn và bị đơn còn có thửa đất số 10, tờ bản đồ số 9 xã Th, diện tích 400m^2 đất nhà ở và 1.249m^2 đất trồng cây lâu năm. Do đó cần xem xét để sửa án sơ thẩm theo hướng giao cho bị đơn quản lý sử dụng thửa đất số 39, tờ bản đồ số 9 xã Th, nhưng bị đơn có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ tại Ngân hàng và giao cho nguyên đơn thửa đất số 10, tờ bản đồ số 9 xã Th để làm nhà ở.

[5] Đối với thửa đất số 147, tờ bản đồ số 9 và thửa đất số 52, tờ bản đồ số 13 xã Th, theo các đương sự thì hai thửa đất này đều có thuận lợi trong sản xuất nên cần xem xét để sửa án sơ thẩm theo hướng giao cho bị đơn được quản lý, sử dụng thửa đất số 52, tờ bản đồ số 13 xã Th; giao cho nguyên đơn quản lý sử dụng thửa đất số 147, tờ bản đồ số 9 xã Th và thửa đất số 157, tờ bản đồ số 30 xã Th.

[6] Từ phân tích tại các mục [4] và [5] cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn để sửa án sơ thẩm theo hướng giao cho nguyên đơn được quản lý, sử dụng các thửa đất số 10, tờ bản đồ số 9 xã Th có trị giá 40.980.000 đồng; thửa đất 157, tờ bản đồ số 30 xã Th có trị giá 27.220.000 đồng, tài sản trên đất trị giá 31.175.301 đồng; thửa đất số 147, tờ bản đồ số 9 xã Th có trị giá 83.034.000 đồng, tài sản trên đất trị giá 50.459.706 đồng. Giao cho bị đơn được quản lý, sử dụng thửa đất số 52, tờ bản đồ số 13 xã Th có trị giá 64.622.000 đồng, tài sản trên đất trị giá 4.876.225 đồng; thửa đất số 39, tờ bản đồ số 9 xã Th có trị giá 23.705.600 đồng; được sở hữu tài sản trên đất gồm, 01 nhà cấp 4 bằng gỗ, trị giá 375.100.000 đồng, 01 nhà bếp giá 124.597.000 đồng, nhà vệ sinh giá 39.154.000 đồng, mái che giá 23.595.000 đồng.

[7] Tổng giá trị tài sản nguyên đơn được hưởng 232.869.062 đồng. Bị đơn được hưởng 655.650.000 đồng, nhưng bị đơn phải trả nợ cho Ngân hàng 122.202.000 đồng và trả tiền chênh lệc tài sản cho nguyên đơn 150.290.000 đồng.

[8] Về án phí: Bị đơn kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng phải chịu 19.158.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn phải chịu 19.158.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Các quyết định của bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 272, Điều 273, khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử.

1. Chấp nhận đơn kháng cáo của anh Đinh Xuân M đối với Bản án sơ thẩm số 36/2022/HNGĐ - ST ngày 16/9/2022 của Toà án nhân dân huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình để sửa bản án sơ thẩm.

2. Giao chị Đinh Thị T được quản lý, sử dụng các thửa đất số 10, tờ bản đồ số 9 xã Th, huyện T có diện tích 1.649m^2 đã được Uỷ ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 915451 ngày 01/12/2009; thửa đất số 147, tờ bản đồ số 9 xã Th, huyện T có diện tích 13.839m^2 đã được Uỷ ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 906091 ngày 24/12/2011; thửa đất số 157, tờ bản đồ số 30 xã Th, huyện T có diện tích 6.805,1m^2 đã được Uỷ ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 627604 ngày 30/12/2014. Chị Đinh Thị T được sở hữu các tài sản trên các thửa đất được giao quản lý, sử dụng.

3. Giao anh Đinh Xuân M được quản lý, sử dụng các thửa đất số 39, tờ bản đồ số 9 xã Th, huyện T có diện tích 795m^2 đã được Uỷ ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 772235 ngày 10/4/2013; thửa đất số 52, tờ bản đồ số 13 xã Th, huyện T có diện tích 3231,1m^2 đã được Uỷ ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 980660 ngày 31/8/2018. Anh Đinh Xuân M được sở hữu các tài sản sau: 01 nhà một tầng, sườn gỗ ba gian có diện tích 110m^2; 01 nhà bếp có diện tích 47m^2; 01 nhà về sinh có diện tích 11,02m^2; 01 mái che có diện tích 55m^2 (các tài sản này toạ lạc trên thửa đất số 39, tờ bản đồ số 9 xã Th) và các tài sản khác trên các thửa đất được giao quản lý, sử dụng.

4. Buộc anh Đinh Xuân Mạnh có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng 122.202.000 đồng (tiền gốc 120.000.000 đồng, tiền lãi 2.202.000 đồng) và lãi suất phát sinh sau ngày 16/9/2022 cho đến khi trả hết nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng số 3805 – LAV – 202000683 ngày 06/4/2020 ký kết giữa anh Đinh Xuân M, chị Đinh Thị T và Ngân hàng; giữ nguyên tài sản thế chấp tại Điều 3 của hợp đồng này để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của anh Đinh Xuân M cho Ngân hàng.

5. Buộc anh Đinh Xuân M phải giao cho chị Đinh Thị T 150.290.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu, hai trăm chín mươi ngàn đồng) tiền chênh lệch tài sản.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Anh Đinh Xuân M và chị Đinh Thị T có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

8. Về án phí: Anh Đinh Xuân M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng phải chịu 19.158.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0000131 ngày 10/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T; anh Đinh Xuân M còn phải nộp 18.858.000 đồng (Mười tám triệu, tám trăm năm tám ngàn đồng chẵn) án phí. Chị Đinh Thị T phải nộp 19.158.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0000028 ngày 17/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T; chị Đinh Thị Tâm còn phải nộp 18.858.000 đồng (Mười tám triệu, tám trăm năm tám ngàn đồng chẵn) án phí.

Tuyên bố: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Riêng các khoản nợ Ngân hàng thì các được sự phải chịu lãi suất theo hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi trả hết nợ gốc.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 25/11/2022.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND huyện Tuyên Hoá;
- CCTHADS huyện Tuyên Hoá;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa